

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Số: 376 /TCT-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“V/v: Giải trình BCTC 6 tháng năm 2024”

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
- Mã chứng khoán: **VGC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
- Người thực hiện công bố thông tin:
Bà Trần Thị Minh Loan - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
- Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6 tháng | | Chênh lệch | |
|-----|----------------------------|----------|-----------|------------|--------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 | +/- | % |
| 1 | Báo cáo tài chính riêng | 480.298 | 1.001.080 | (520.782) | -52,0% |
| 2 | Báo cáo tài chính hợp nhất | 408.424 | 777.164 | (368.740) | -47,4% |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 52,0 % so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng giảm 520,78 tỷ đồng) chủ yếu do doanh thu mảng cho thuê hạ tầng khu công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 47,4% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng giảm 368,74 tỷ đồng) ngoài nguyên nhân trên còn do nhóm Kinh gặp khó khăn trong công tác tiêu thụ, giá bán giảm, sản lượng tiêu thụ giảm, doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *[Signature]*
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.TCT.



[Signature]
KT/TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Loan

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 62 |

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Thành viên độc lập |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh Loan | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2024) |
| Ông Hoàng Kim Bằng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024) |
| Ông Lương Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Quách Hữu Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Minh Loan | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Mạnh Hữu | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thắm | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Minh Loan

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định số 308/TCT-TCLĐ ngày 15
tháng 7 năm 2024)

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Số: 0224 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTPC (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.807.731.236.414 | 4.031.629.907.588 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 412.598.752.265 | 629.829.300.389 |
| 1. Tiền | 111 | | 408.608.854.895 | 600.196.100.447 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.989.897.370 | 29.633.199.942 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.906.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 2.906.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 582.124.626.692 | 670.439.521.250 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 323.013.543.281 | 453.986.659.178 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 132.752.807.704 | 147.927.592.482 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 256.126.509.837 | 192.933.323.075 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (129.768.234.130) | (124.408.053.485) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 2.415.120.310.384 | 2.386.185.486.325 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.473.416.489.289 | 2.466.766.388.514 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (58.296.178.905) | (80.580.902.189) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 394.981.547.073 | 340.175.599.624 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 10.473.389.358 | 12.527.835.407 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 355.068.627.052 | 312.040.542.493 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21 | 29.439.530.663 | 15.607.221.724 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.671.911.840.089 | 11.224.402.991.090 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 216.065.636.772 | 212.556.355.846 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 216.065.636.772 | 212.556.355.846 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.668.570.878.248 | 1.695.584.648.480 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.524.775.992.938 | 1.548.233.078.053 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.258.918.630.536 | 4.200.919.513.444 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.734.142.637.598) | (2.652.686.435.391) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 7.606.717.164 | 9.438.263.591 |
| - Nguyên giá | 225 | | 13.677.114.031 | 14.851.523.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.070.396.867) | (5.413.260.318) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 136.188.168.146 | 137.913.306.836 |
| - Nguyên giá | 228 | | 177.058.165.646 | 177.058.165.646 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (40.869.997.500) | (39.144.858.810) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 1.925.968.497.010 | 1.929.302.845.643 |
| - Nguyên giá | 231 | | 11.321.264.452.389 | 10.886.524.341.739 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (9.395.295.955.379) | (8.957.221.496.096) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.294.345.636.350 | 3.928.295.860.608 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 4.294.345.636.350 | 3.928.295.860.608 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 3.336.254.971.617 | 3.312.672.742.259 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.288.598.151.448 | 3.255.688.201.448 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 445.079.247.897 | 445.079.247.897 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.242.682.344 | 8.242.682.344 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (405.747.410.072) | (396.419.689.430) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 82.300.000 | 82.300.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 230.706.220.092 | 145.990.538.254 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 214.995.662.353 | 135.111.732.616 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 15.710.557.739 | 10.878.805.638 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 15.479.643.076.503 | 15.256.032.898.678 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.667.410.141.297 | 7.825.554.369.793 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.113.485.310.391 | 3.521.572.571.798 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 629.706.117.518 | 665.189.516.605 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 616.787.563.645 | 879.139.105.611 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 111.748.162.959 | 232.319.328.196 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 61.006.756.703 | 135.344.722.705 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 1.027.157.654.405 | 964.425.135.359 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | 36.343.680.081 | 37.512.536.029 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 149.287.807.890 | 199.101.138.515 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 242.977.601.711 | 247.115.559.468 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 26 | 18.717.534.500 | 16.462.076.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 27 | 219.752.430.979 | 144.963.453.310 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.553.924.830.906 | 4.303.981.797.995 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 20 | 397.683.195.369 | 338.801.485.090 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 22 | 2.571.121.485.497 | 2.618.021.192.197 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 21.079.840.537 | 15.467.637.146 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 744.702.356.300 | 506.822.412.300 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 26 | 422.499.580.609 | 420.166.227.337 |
| 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 28 | 396.838.372.594 | 404.702.843.925 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 7.812.232.935.206 | 7.430.478.528.885 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 29 | 7.775.940.773.628 | 7.392.668.808.657 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.483.500.000.000 | 4.483.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.483.500.000.000 | 4.483.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 931.212.247.586 | 931.212.247.586 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.320.492.796.072 | 848.323.442.774 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.040.735.729.970 | 1.129.633.118.297 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 560.437.500.000 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 480.298.229.970 | 1.129.633.118.297 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 36.292.161.578 | 37.809.720.228 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | 30 | 36.292.161.578 | 37.809.720.228 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 15.479.643.076.503 | 15.256.032.898.678 |

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 33 | 1.661.705.071.661 | 2.939.308.509.225 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 33 | 3.614.252.042 | 171.233.500 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 33 | 1.658.090.819.619 | 2.939.137.275.725 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 34 | 1.053.449.781.601 | 1.736.310.352.834 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 604.641.038.018 | 1.202.826.922.891 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 36 | 161.403.870.831 | 286.251.016.715 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 37 | 16.157.757.847 | 4.951.023.954 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.159.756.107 | 5.646.280.657 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 38 | 58.011.525.165 | 86.930.861.634 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 38 | 138.881.284.626 | 178.262.297.294 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 552.994.341.211 | 1.218.933.756.724 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 20.039.205.264 | (10.498.451.856) |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7.100.275.902 | 18.041.291.583 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 12.938.929.362 | (28.539.742.939) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 565.933.270.573 | 1.190.394.013.785 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 39 | 90.466.792.702 | 187.254.967.952 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | (4.831.752.099) | 2.059.433.520 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 480.298.229.970 | 1.001.079.612.313 |

Tổng Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 565.933.270.573 | 1.190.394.013.785 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 517.201.078.167 | 1.129.826.005.029 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (3.008.010.225) | 33.588.644.026 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (413.958.204) | (265.116.955) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (160.414.588.911) | (285.112.063.558) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.159.756.107 | 5.646.280.657 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 925.457.547.507 | 2.074.077.762.984 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 55.185.112.918 | (120.043.411.058) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (6.598.727.543) | (52.375.032.965) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (490.961.874.451) | 12.239.083.290 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (77.829.483.688) | 20.639.385.014 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.287.002.685) | (5.569.517.596) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (203.919.385.519) | (59.240.269.298) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (44.932.321.499) | (35.837.925.983) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 150.113.865.040 | 1.833.890.074.388 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (711.934.194.810) | (1.121.541.210.228) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (21.406.000.000) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 23.500.000.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (52.900.879.983) | (412.099.258.846) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 44.742.361.262 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 161.319.127.138 | 279.705.527.558 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (601.421.947.655) | (1.209.192.580.254) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 518.748.437.222 | 224.850.914.836 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (283.736.545.979) | (150.060.756.787) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.269.905.000) | (1.370.898.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (104.637.500) | (448.267.681.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 233.637.348.743 | (374.848.421.701) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (217.670.733.872) | 249.849.072.433 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 629.829.300.389 | 971.319.796.063 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 440.185.748 | 455.707.252 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 412.598.752.265 | 1.221.624.575.748 |

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 ngày 22 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 9 năm 2022.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là VGC.

Công ty mẹ trực tiếp của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.574 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.807 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granite, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| STT | Tên đơn vị phụ thuộc | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính |
|------------|---|-----------------------------------|--|
| 1. | Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera | Hà Nội | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 2. | Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Hà Nam | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 3. | Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera | Bắc Ninh | Kinh doanh bất động sản |
| 4. | Công ty Xây dựng Viglacera | Bắc Ninh | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 5. | Công ty Thi công Cơ giới Viglacera | Phú Thọ | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 6. | Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Hà Nội | Đầu tư xây dựng các công trình, dự án bất động sản |
| 7. | Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh kính |
| 8. | Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Bình Dương | Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện |
| 9. | Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện |
| 10. | Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh |
| 11. | Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Bà Rịa - Vũng Tàu | Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân |
| 12. | Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Hà Nội | Nghiên cứu và phát triển công nghệ |
| 13. | Trường Cao đẳng Viglacera | Bắc Ninh | Đào tạo |

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|----------------------------------|---|----------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| Công ty con trực tiếp | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu | Bắc Ninh | 86,41% | 86,41% | Sản xuất và kinh doanh kính |
| 2. | Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | Vũng Tàu | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính |
| 3. | Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | Quảng Ninh | 98,17% | 98,17% | Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch |
| 4. | Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | Yên Bái | 51,00% | 51,00% | Khai thác và kinh doanh khoáng sản |
| 5. | Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | Phú Thọ | 92,82% | 92,82% | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện |
| 6. | Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | Hà Nội | 59,96% | 59,96% | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện |
| 7. | Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i) | Hà Nội | 76,23% | 85,95% | Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng |
| 8. | Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | Vĩnh Phúc | 51,07% | 51,07% | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát |
| 9. | Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Bắc Ninh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát |
| 10. | Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát |
| 11. | Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | Bắc Ninh | 96,19% | 96,19% | Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp |
| 12. | Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh |
| 13. | Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh | 50,48% | 50,48% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 14. | Công ty Cổ phần Từ Liêm | Hà Nội | 55,92% | 55,92% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 15. | Công ty Cổ phần 382 Đông Anh | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 16. | Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 17. | Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | Hà Nội | 76,89% | 76,89% | Lập dự án, thiết kế các công trình |
| 18. | Công ty TNHH CHAO - Viglacera (iii) | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ, du lịch, nhà hàng |
| 19. | Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ | Hưng Yên | 60,00% | 60,00% | Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| 20. | Công ty ViMariel - CTCP (ii) | Cuba | 99,93% | 99,95% | Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| 21. | Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên | Thái Nguyên | 51,00% | 51,00% | Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| Công ty con gián tiếp (i) | | | | | |
| 1. | Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh | 50,48% | 100,00% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 2. | Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera | Quảng Ninh | 50,44% | 99,92% | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 3. | Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Hà Nội | 51,02% | 100,00% | Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát |
| 4. | Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera | Bắc Ninh | 86,41% | 100,00% | Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh |

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|
| 5. | Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (iv) | Hà Tĩnh | 57,51% | 100,00% | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| 6. | Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ | Hưng Yên | 60,00% | 100,00% | Đầu tư xây dựng |

| STT | Tên công ty liên kết, liên doanh | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|--|----------------------------|-----------------------|----------------------------|--|
| Công ty liên doanh | | | | | |
| 1. | Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) | Bắc Ninh | 35,294% | 35,294% | Sản xuất và kinh doanh kính |
| 2. | Công ty SanVig - CTCP (ii) | Cuba | 21,43% | 50,00% | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát |
| Công ty liên kết trực tiếp | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn Bắc Ninh | | 24,93% | 24,93% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 2. | Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng | Quảng Ninh | 26,00% | 26,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung |
| 3. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 4. | Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa |
| Công ty liên kết gián tiếp (i) | | | | | |
| 1. | Công ty Magno GMBH | Cộng hòa Liên bang Đức | 22,87% | 30,00% | Thương mại |
| 2. | Công ty Cổ phần Vinafacade | Hà Nội | 18,02% | 20,86% | Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng |
| 3. | Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II | Quảng Ninh | 20,19% | 40,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói |
| 4. | Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều | Quảng Ninh | 20,19% | 40,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch ngói |

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con trong Tổng Công ty.

(ii) Hiện các công ty con, công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(iii) Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con trực tiếp của Tổng Công ty vào Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh của Tổng Công ty, tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập trên.

(iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc là công ty con gián tiếp của Tổng Công ty. Theo Quyết định số 204/QĐ-KKT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ngói Viglacera Can Lộc và Quyết định số 219/QĐ-KKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Trưởng ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc dẫn đến việc Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc đã ngừng hoạt động kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP và báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh phụ thuộc của Tổng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị của Tổng Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản, xây dựng: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 02 - 17 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 10 |
| Tài sản khác | 05 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 06 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (từ 40 - 50 năm).

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà và quyền sử dụng đất | 05 - 50 |
| Cơ sở hạ tầng | 38 - 50 |

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng, phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiềm năng phát triển của doanh nghiệp và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 16).

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập hoặc bổ sung vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản Người mua trả tiền trước trong phần nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê bất động sản chưa được cung cấp. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, theo đó, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo. Từ tháng 7 năm 2021, Công ty Kính nổi Viglacera bắt đầu được giảm 50%

số thuế phải nộp liên quan đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm kính tiết kiệm năng lượng.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tính thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập tính thuế (năm 2022) và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.601.214.634 | 1.835.758.053 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 406.007.640.261 | 598.360.342.394 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 3.989.897.370 | 29.633.199.942 |
| | 412.598.752.265 | 629.829.300.389 |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn với lãi suất 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,30% đến 3,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngắn hạn | 2.906.000.000 | 2.906.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng</i> | <i>2.906.000.000</i> | <i>2.906.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> |
| a2) Dài hạn | 82.300.000 | 82.300.000 | 82.300.000 | 82.300.000 |
| <i>Các khoản đầu tư khác</i> | <i>82.300.000</i> | <i>82.300.000</i> | <i>82.300.000</i> | <i>82.300.000</i> |

| STT | c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|-----|--|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND |
| | | 445.079.247.897 | (4.943.081.045) | | 445.079.247.897 | (3.250.295.941) | |
| 1. | Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (i) (iv) | 286.821.000.000 | - | 286.821.000.000 | - | - | - |
| 2. | Công ty SanVig - CTCP (i) | 126.146.020.560 | - | 126.146.020.560 | - | - | - |
| 3. | Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii) | 4.837.506.400 | (2.080.534.344) | 7.231.324.000 | 4.837.506.400 | (1.233.826.810) | 6.383.513.600 |
| 4. | Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (ii) | 2.002.000.000 | (2.002.000.000) | 3.536.000.000 | 2.002.000.000 | (2.002.000.000) | 2.314.000.000 |
| 5. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i) | 21.789.858.320 | - | 21.789.858.320 | - | - | - |
| 6. | Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i) | 3.482.862.617 | (860.546.701) | 3.482.862.617 | (14.469.131) | - | - |
| | d. Đầu tư vào đơn vị khác | 8.242.682.344 | (623.513.782) | | 8.242.682.344 | (623.513.782) | |
| 1. | Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i) | 1.305.017.929 | (623.330.293) | 1.305.017.929 | (623.330.293) | - | - |
| 2. | Công ty Cổ phần Visaho (i) | 5.400.000.000 | - | 5.400.000.000 | - | - | - |
| 3. | Công ty Cổ phần Cầu Xây (i) | 1.184.497.242 | - | 1.184.497.242 | - | - | - |
| 4. | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land (i) | 353.167.173 | (183.489) | 353.167.173 | (183.489) | - | - |
| | | 3.741.920.081.689 | (405.747.410.072) | | 3.709.010.131.689 | (396.419.689.430) | |

- (i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết (trực tiếp), liên doanh:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào công ty con (trực tiếp) | | |
| Hoạt động kinh doanh có lãi | 9 công ty | 9 công ty |
| Hoạt động kinh doanh bị lỗ | 12 công ty | 10 công ty |
| Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh | 0 công ty | 2 công ty |
| Tổng cộng | 21 công ty | 21 công ty |
| Đầu tư vào công ty liên kết (trực tiếp), liên doanh | | |
| Hoạt động kinh doanh có lãi | 2 công ty | 2 công ty |
| Hoạt động kinh doanh bị lỗ | 4 công ty | 4 công ty |
| Tổng cộng | 6 công ty | 6 công ty |

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết, liên doanh chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phí duy trì và phát triển thương hiệu, cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa, góp vốn và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 41).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng | 135.046.676.768 | 173.353.988.985 |
| Phải thu khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng | 47.227.818.660 | 154.458.318.230 |
| Phải thu khách hàng mua nhà | 33.165.844.231 | 39.043.408.726 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 107.573.203.622 | 87.130.943.237 |
| | 323.013.543.281 | 453.986.659.178 |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

| | |
|-----------------|-----------------|
| 152.139.300.075 | 172.740.187.936 |
|-----------------|-----------------|

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội | 22.557.848.128 | 22.557.848.128 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hoàng Mai | 12.038.259.625 | 18.926.577.250 |
| Protec Surface Technologies S.r.l | 9.952.222.500 | - |
| Công ty Cổ phần Hà Đô 1 | 9.819.732.750 | - |
| IMR Engineering & Technologies S.r.L. | 5.120.157.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng | 4.137.069.000 | 4.137.069.000 |
| Tổng Công ty Duyên Hải - Công ty Cổ phần | - | 11.656.128.275 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sản xuất Thương mại Quốc Tế | - | 11.257.399.227 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (SENCO) | - | 4.429.800.000 |
| Các đối tượng khác | 69.127.518.701 | 74.962.770.602 |
| | 132.752.807.704 | 147.927.592.482 |

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

| |
|-------------|
| 879.466.702 |
|-------------|

| |
|-------------|
| 614.310.142 |
|-------------|

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (i) | 48.173.090.231 | 44.873.808.413 |
| Phải thu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp | 37.155.430.355 | - |
| Phải thu về hàng hóa chuyển chờ góp vốn Vimariel (ii) | 35.010.499.132 | 25.880.538.644 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 31.851.436.963 | 31.851.436.963 |
| Phải thu về tiền tạm ứng | 24.168.359.403 | 27.959.417.342 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (iii) | 17.911.438.000 | 5.843.879.858 |
| Phải thu các đơn vị về lãi tiền vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác | 16.814.532.286 | 16.814.532.286 |
| Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Phong Điền | 6.017.408.640 | 5.681.266.640 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc | 5.192.067.839 | 5.192.067.839 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.606.688.002 | 1.666.688.002 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 63.123.288 | 967.661.515 |
| Phải thu khác | 32.162.435.698 | 26.202.025.573 |
| | 256.126.509.837 | 192.933.323.075 |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (iii) | 214.832.803.137 | 211.059.781.887 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.232.833.635 | 1.496.573.959 |
| | 216.065.636.772 | 212.556.355.846 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 128.119.297.611 | 105.049.980.134 |
| (i) Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera - Công ty con của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến: | | |
| - Chi phí khấu hao của Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m ³ /năm" với số tiền 33.863.358.894 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.564.077.076 VND). | | |
| - Phải thu theo biên bản bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty ngày 08 tháng 8 năm 2012. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đã nhận khoản nợ phải thu này từ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Hà Nội. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu là 14.308.068.918 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.308.068.918 VND). | | |
| (ii) Theo Nghị quyết số 95/TCT-HĐQT ngày 05 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án góp vốn còn lại vào Công ty Vimariel - CTCP để thực hiện dự án Đầu tư phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Vimariel tại nước Cộng hòa Cuba. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị, phụ tùng và bàn giao cho Công ty Vimariel - CTCP với tổng giá trị là 35.010.499.132 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25.880.538.644 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc tăng vốn này. | | |
| (iii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp. | | |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 38.950.441.305 | 3.024.719.418 | 37.813.643.005 | 2.639.343.427 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 6.378.795.805 | 40.398.999 | 6.623.876.999 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc | 6.276.862.862 | - | 6.276.862.862 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ kính Sado (trước đây là Công ty Cổ phần Sado Germany Window) | 6.097.100.803 | 1.108.621.385 | 6.175.268.784 | 1.186.789.366 |
| Công ty TNHH JUNA | 5.191.824.617 | 678.506.394 | 5.191.824.617 | 678.506.394 |
| Công ty Cổ phần Bá Hiến | 4.908.189.208 | - | 4.908.189.208 | - |
| Các đối tượng khác | 85.803.152.107 | 18.985.886.381 | 71.198.775.115 | 9.275.747.918 |
| | 153.606.366.707 | 23.838.132.577 | 138.188.440.590 | 13.780.387.105 |
| Tổng giá trị dự phòng đã trích lập | | 129.768.234.130 | | 124.408.053.485 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 308.391.720 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 96.963.621.272 | (13.655.810.641) | 102.049.687.496 | (13.571.097.136) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.078.430.853 | - | 6.969.347.447 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.692.211.037.077 | - | 1.522.415.187.180 | - |
| Trong đó: | | | | |
| - Kính, sứ, sen vòi, khác | 7.255.606.471 | - | 10.828.778.244 | - |
| - Bất động sản, xây dựng (i) | 1.684.955.430.606 | - | 1.511.586.408.936 | - |
| Thành phẩm | 664.888.258.912 | (44.105.216.019) | 817.073.586.736 | (66.474.652.808) |
| Trong đó: | | | | |
| - Kính, sứ, sen vòi, khác | 652.238.352.862 | (44.105.216.019) | 799.836.705.109 | (66.474.652.808) |
| - Bất động sản, xây dựng | 12.649.906.050 | - | 17.236.881.627 | - |
| Hàng hoá | 11.654.419.397 | (535.152.245) | 15.211.853.731 | (535.152.245) |
| Trong đó: | | | | |
| - Kính, sứ, sen vòi, khác | 11.654.419.397 | (535.152.245) | 15.211.853.731 | (535.152.245) |
| Hàng gửi bán | 312.330.058 | - | 3.046.725.924 | - |
| | 2.473.416.489.289 | (58.296.178.905) | 2.466.766.388.514 | (80.580.902.189) |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 22.564.094.903 VND (kỳ trước: 1.072.223.470 VND) và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 279.371.619 VND (kỳ trước: 16.570.743.046 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho của Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh của Tổng Công ty có giá trị tối thiểu 55.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (chi tiết tại thuyết minh số 24).

- (i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hạng mục bất động sản, xây dựng theo công trình/dự án như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại và Nhà ở Viglacera | 334.010.698.370 | 333.968.698.370 |
| Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, nhà ở công nhân Khu công nghiệp Đồng Văn IV | 299.515.088.053 | 250.755.149.738 |
| Dự án Khu nhà ở xã hội để bố trí người lao động làm việc ở khu công nghiệp tại xã Đông Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh | 259.766.742.724 | 238.623.521.199 |
| Dự án Khu nhà ở công nhân và chuyên gia Khu công nghiệp Đông Mai | 232.957.906.333 | 183.414.811.875 |
| Dự án Khu Đô thị Đặng Xá | 164.565.588.555 | 144.095.828.645 |
| Dự án Khu nhà ở xã hội cho cán bộ công nhân Khu công nghiệp Phú Hà | 166.066.162.192 | 128.355.901.258 |
| Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong | 59.244.815.099 | 103.443.464.533 |
| Dự án Khu nhà ở thương mại Khu công nghiệp Yên Phong để hoàn trả vốn dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía Bắc (tuyến số 1) khu tổ hợp Samsung | 41.673.741.136 | 37.317.412.436 |
| Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đông Anh | 18.366.327.830 | 20.621.915.924 |
| Các dự án khác | 108.788.360.314 | 70.989.704.958 |
| | <u>1.684.955.430.606</u> | <u>1.511.586.408.936</u> |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Khác VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.302.050.946.241 | 1.787.495.429.417 | 89.756.446.464 | 17.102.554.281 | 4.514.137.041 | 4.200.919.513.444 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 1.019.700.373 | 2.219.045.000 | 2.417.338.004 | - | 5.656.083.377 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 51.595.800.000 | 721.161.879 | - | - | - | 52.316.961.879 |
| Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính | - | - | 1.211.970.909 | - | - | 1.211.970.909 |
| Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ | - | - | - | (342.721.800) | (55.450.000) | (398.171.800) |
| Giảm do quyết toán | (787.727.273) | - | - | - | - | (787.727.273) |
| Số dư cuối kỳ | 2.352.859.018.968 | 1.789.236.291.669 | 93.187.462.373 | 19.177.170.485 | 4.458.687.041 | 4.258.918.630.536 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.243.864.972.790 | 1.315.816.087.339 | 73.755.689.062 | 15.004.963.581 | 4.244.722.619 | 2.652.686.435.391 |
| Khấu hao trong kỳ | 47.946.149.467 | 30.895.856.440 | 2.089.129.339 | 397.920.870 | 66.731.799 | 81.395.787.915 |
| Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính | - | - | 407.212.860 | - | - | 407.212.860 |
| Phân loại lại sang công cụ, dụng cụ | - | - | - | (321.168.340) | (25.630.228) | (346.798.568) |
| Số dư cuối kỳ | 1.291.811.122.257 | 1.346.711.943.779 | 76.252.031.261 | 15.081.716.111 | 4.285.824.190 | 2.734.142.637.598 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.058.185.973.451 | 471.679.342.078 | 16.000.757.402 | 2.097.590.700 | 269.414.422 | 1.548.233.078.053 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.061.047.896.711 | 442.524.347.890 | 16.935.431.112 | 4.095.454.374 | 172.862.851 | 1.524.775.992.938 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 48.599.162.218 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 551.645.447.790 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.209.422.421.580 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.203.185.957.846 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.574.787.545 | 6.276.736.364 | 14.851.523.909 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 32.561.031 | - | 32.561.031 |
| Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính | - | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | - | (1.211.970.909) | (1.211.970.909) |
| Số dư cuối kỳ | 8.607.348.576 | 5.069.765.455 | 13.677.114.031 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.863.494.825 | 2.549.765.493 | 5.413.260.318 |
| Khấu hao trong kỳ | 707.021.604 | 357.327.805 | 1.064.349.409 |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | - | (407.212.860) | (407.212.860) |
| Số dư cuối kỳ | 3.570.516.429 | 2.499.880.438 | 6.070.396.867 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 5.711.292.720 | 3.726.970.871 | 9.438.263.591 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.036.832.147 | 2.569.885.017 | 7.606.717.164 |



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 68.545.687.797 | 3.305.486.937 | 3.272.288.914 | 93.259.704.164 | 8.674.997.834 | 177.058.165.646 |
| Số dư cuối kỳ | 68.545.687.797 | 3.305.486.937 | 3.272.288.914 | 93.259.704.164 | 8.674.997.834 | 177.058.165.646 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.093.626.327 | 1.190.874.917 | 3.237.521.259 | 22.743.253.459 | 1.879.582.848 | 39.144.858.810 |
| Khấu hao trong kỳ | 257.765.988 | 141.580.705 | 15.530.155 | 1.093.386.898 | 216.874.944 | 1.725.138.690 |
| Số dư cuối kỳ | 10.351.392.315 | 1.332.455.622 | 3.253.051.414 | 23.836.640.357 | 2.096.457.792 | 40.869.997.500 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 58.452.061.470 | 2.114.612.020 | 34.767.655 | 70.516.450.705 | 6.795.414.986 | 137.913.306.836 |
| Tại ngày cuối kỳ | 58.194.295.482 | 1.973.031.315 | 19.237.500 | 69.423.063.807 | 6.578.540.042 | 136.188.168.146 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 14.185.781.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.443.547.427 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.110.338.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.829.986.914 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.315.604.175.166 | 9.570.920.166.573 | 10.886.524.341.739 |
| Tăng trong kỳ | - | 434.740.110.650 | 434.740.110.650 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.315.604.175.166</u> | <u>10.005.660.277.223</u> | <u>11.321.264.452.389</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 449.279.424.433 | 8.507.942.071.663 | 8.957.221.496.096 |
| Khấu hao trong kỳ | 17.562.268.035 | 420.512.191.248 | 438.074.459.283 |
| Số dư cuối kỳ | <u>466.841.692.468</u> | <u>8.928.454.262.911</u> | <u>9.395.295.955.379</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>866.324.750.733</u> | <u>1.062.978.094.910</u> | <u>1.929.302.845.643</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>848.762.482.698</u> | <u>1.077.206.014.312</u> | <u>1.925.968.497.010</u> |

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đồng Văn IV, Đông Mai, Phú Hà, Hải Yên và Tiên Hải - Thái Bình,... và phần thương mại các dự án: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 8.479.679.083.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.076.614.366.251 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I (i) | 1.951.398.230.031 | 1.665.393.357.134 |
| Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (ii) | 932.001.432.103 | 847.053.106.774 |
| Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình (iii) | 497.066.641.015 | 567.758.824.716 |
| Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế (iv) | 446.261.380.054 | 361.179.656.400 |
| Dự án Khu công nghiệp Hải Yên | 13.487.109.088 | 13.631.151.953 |
| Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C | 13.371.996.102 | 26.274.432.196 |
| Các công trình khác | 440.758.847.957 | 447.005.331.435 |
| | <u>4.294.345.636.350</u> | <u>3.928.295.860.608</u> |

(i) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Thuận Thành I được thực hiện theo Quyết định số 187/TCT-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2021 và phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 86/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2023, Quyết định 151/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 249,74 ha nằm trên địa phận các Xã Ninh Xá, Trạm Lộ, Nghĩa Đạo, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 3.395,8 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa; Hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cấp điện trung thế; Hệ thống chiếu sáng và trạm biến áp và nhà điều hành; Cây xanh, cảnh quan; Hệ

thống kênh mương,... Tiến độ dự án được chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (2020-2021); Giai đoạn thực hiện đầu tư (từ quý III/2021 đến năm 2025); và Giai đoạn kết thúc đầu tư (năm 2026). Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn thi công hạ tầng kỹ thuật, dự kiến dự án hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2026.

Tài sản gồm máy móc, trang thiết bị nội thất, phương tiện vận tải, quyền tài sản và lợi ích hợp pháp liên quan tới các hợp đồng mua bán/cho thuê/thi công liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng hình thành từ dự án Thuận Thành I đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 01/2022-HĐCVDAĐT/NHCT285-TTI ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay đầu tư dự án ngày 28 tháng 12 năm 2023 (chi tiết tại Thuyết minh số 25).

- (ii) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015, Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 và Quyết định số 165/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định số 152/TCT-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 356,29 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 2.331,7 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng và bàn giao, dự kiến dự án hoàn thành đầu tư xây dựng vào Quý IV/2024.

Tài sản và lợi ích hợp pháp liên quan tới Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn 1, bao gồm tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên diện tích đất tại xã Hà Thạch, xã Hà Lộc và xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ, các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, thoát nước thải và vệ sinh môi trường, thông tin liên lạc,... đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 02/2023-HĐCVDAĐT/NHCT285-PHUHA ngày 28 tháng 12 năm 2023 (chi tiết tại Thuyết minh số 25).

- (iii) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiền Hải – Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018, Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 33/TCT-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định số 245/TCT-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 466 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.884,1 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu công nghiệp;... Theo phê duyệt, Dự án bắt đầu triển khai từ quý I năm 2018 và kết thúc vào quý IV năm 2024.

- (iv) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền Viglacera thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Tổng Công ty Viglacera – CTCP và Quyết định số 115/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 về phê duyệt điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư, một số nội dung giải pháp thiết kế, tiến độ và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Phong Điền – Viglacera, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dự án có tổng diện tích khoảng 284,32 ha với tổng mức đầu tư là 681,6 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành khu công nghiệp; cây xanh cảnh quan đường dạo, cây xanh cách ly, cây xanh theo đường. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, giai đoạn 2 vẫn đang tiếp tục thi công. Tiến độ dự án dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2024.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án chủ yếu do Tổng Công ty đang thực hiện là 26.838.361.095 VND (năm 2023: 2.050.336.986 VND).

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ | 4.185.516.456 | 3.266.047.792 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.487.544.289 | 928.838.313 |
| Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán | - | 2.902.556.532 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.800.328.613 | 5.430.392.770 |
| | 10.473.389.358 | 12.527.835.407 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng | 174.655.233.501 | 73.492.367.038 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 17.203.867.028 | 22.800.840.520 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ | 11.068.851.392 | 13.695.471.468 |
| Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 | 5.749.676.286 | 5.824.471.526 |
| Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp | 1.837.675.374 | 12.863.727.622 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.480.358.772 | 6.434.854.442 |
| | 214.995.662.353 | 135.111.732.616 |

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.098.800.000 | 2.098.800.000 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện | 13.611.757.739 | 8.780.005.638 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 15.710.557.739 | 10.878.805.638 |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| b. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | (4.831.752.099) | 2.059.433.520 |
| | (4.831.752.099) | 2.059.433.520 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có | Giá trị/Số có |
| | khả năng trả nợ | khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh | 50.406.698.968 | 47.144.747.524 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Vận tải Tuấn Kiệt | 40.024.996.682 | 48.198.184.577 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22 | 31.285.538.619 | 8.859.957.654 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng 379 | 24.234.086.344 | 21.660.137.110 |
| Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường | 20.732.767.303 | 25.049.764.272 |
| Công ty Cổ phần Phúc Hưng | 16.360.365.961 | 23.020.003.066 |
| Tổng công ty Duyên Hải - CTCP | 15.953.224.062 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G | 14.355.434.934 | 48.012.578.764 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng | 13.124.655.704 | 826.518.803 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật | 12.386.302.907 | 12.386.302.907 |
| Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | 12.382.498.911 | 1.641.408.001 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Giao thông Công Chính | 5.059.927.550 | 13.940.131.602 |
| Các đối tượng khác | 373.399.619.573 | 414.449.782.325 |
| | 629.706.117.518 | 665.189.516.605 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 20.552.611.231 | 17.594.706.655 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trả trước | 546.166.679.173 | 807.505.266.278 |
| Khách hàng mua nhà trả trước | 64.967.403.466 | 57.505.640.929 |
| Khách hàng khác | 5.653.481.006 | 14.128.198.404 |
| | 616.787.563.645 | 879.139.105.611 |
| Trong đó: Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 204.777.211 | 65.622.380 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí các dự án, công trình xây dựng | 981.019.487.661 | 926.049.617.385 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 15.945.200.823 | 10.494.000.000 |
| Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp | 4.977.008.010 | 4.841.964.216 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.110.470.420 | 961.673.712 |
| Chi phí dịch vụ đào tạo, tư vấn | - | 3.944.719.311 |
| Chi phí phải trả khác | 22.105.487.491 | 18.133.160.735 |
| | 1.027.157.654.405 | 964.425.135.359 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí các dự án, công trình xây dựng | 397.683.195.369 | 338.801.485.090 |
| | 397.683.195.369 | 338.801.485.090 |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 7.826.593.322 | 1.840.498.578 | 13.584.496.355 | 23.208.863.957 | 24.866.824.627 | 9.256.362.281 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 233.371.674 | 233.371.674 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.975.937.891 | 197.148.356.513 | 90.466.792.703 | 203.919.385.519 | 2.160.052.617 | 79.879.878.423 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.660.033.190 | 3.370.832.615 | 16.614.437.307 | 19.634.370.820 | 2.350.947.814 | 1.041.813.726 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 60.145.095 | 1.580.661.545 | 13.160.156.902 | 14.740.818.447 | 60.145.095 | - |
| Thuế tài nguyên | 21.512.226 | - | 264.476.665 | 244.524.949 | 1.560.510 | - |
| Các loại thuế, phí khác | 63.000.000 | 28.378.978.945 | 4.666.230.117 | 11.412.100.533 | - | 21.570.108.529 |
| | 15.607.221.724 | 232.319.328.196 | 138.989.961.723 | 273.393.435.899 | 29.439.530.663 | 111.748.162.959 |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản | 36.146.260.081 | 37.322.815.029 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 197.420.000 | 189.721.000 |
| | 36.343.680.081 | 37.512.536.029 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản | 2.571.121.485.497 | 2.618.021.192.197 |
| | 2.571.121.485.497 | 2.618.021.192.197 |

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả các tổ đội thi công | 63.425.101.156 | 78.838.388.937 |
| Phải trả Bộ Xây dựng kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (i) | 38.743.400.841 | 38.743.400.841 |
| Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng | 8.859.606.502 | 43.485.913.630 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.479.851.916 | 4.925.235.757 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.002.327.500 | 2.106.965.000 |
| Các khoản trích theo lương | 1.929.868.371 | 515.001.292 |
| Các khoản phải trả khác | 27.847.651.604 | 30.486.233.058 |
| | 149.287.807.890 | 199.101.138.515 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.079.840.537 | 15.467.637.146 |
| | 21.079.840.537 | 15.467.637.146 |

Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn cho các bên liên quan 213.325.913 -
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

- (i) Kinh phí được cấp từ nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ Xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm". Trong năm 2022, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2022 phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án này và giao cho Tổng Công ty chủ động lựa chọn đơn vị thẩm định giá xác định giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước để hoàn trả. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và đơn vị thẩm định giá đang thực hiện xác định giá trị tài sản nêu trên.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 235.805.217.209 | 235.805.217.209 | 178.748.437.222 | 270.891.032.720 | 143.662.621.711 | 143.662.621.711 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 96.980.443.312 | 96.980.443.312 | 60.696.388.834 | 123.749.790.893 | 33.927.041.253 | 33.927.041.253 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 78.008.142.178 | 78.008.142.178 | 34.333.338.334 | 78.008.142.178 | 34.333.338.334 | 34.333.338.334 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 54.280.154.506 | 54.280.154.506 | 51.960.540.468 | 54.959.244.986 | 51.281.449.988 | 51.281.449.988 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 6.536.477.213 | 6.536.477.213 | 31.758.169.586 | 14.173.854.663 | 24.120.792.136 | 24.120.792.136 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25) | 11.310.342.259 | 11.310.342.259 | 97.120.056.000 | 9.115.418.259 | 99.314.980.000 | 99.314.980.000 |
| | 247.115.559.468 | 247.115.559.468 | 275.868.493.222 | 280.006.450.979 | 242.977.601.711 | 242.977.601.711 |

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|--|-----------------------|-----------------------|--|-------------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 96.980.443.312 | 33.927.041.253 | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2024/101328/HĐTD ngày 04 tháng 5 năm 2024 | 96.980.443.312 | 31.815.174.455 | Theo từng hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh | 5,2%/năm | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh | Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất kính nổi và Công trình kiến trúc nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2014/95342 ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 17/2015/95342/HĐBĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và theo Thông báo phân chia Tài sản số 833/TB-BIDV.HM ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn |
| Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/1994311/HĐTD ký ngày 31 tháng 05 năm 2024 | - | 2.111.866.798 | 12 tháng | 4,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|---|------------------|-------------------|--|-------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 78.008.142.178 | 34.333.338.334 | | | | |
| Hợp đồng cấp tín dụng số 0026/2328/N-CTD ngày 16 tháng 3 năm 2023 | 38.642.566.283 | 34.333.338.334 | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | 6,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất kính nổi và Công trình kiến trúc nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2014/95342 ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 17/2015/95342/HĐBĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và theo Thông báo phân chia Tài sản số 833/TB-BIDV.HM ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn |
| Hợp đồng tín dụng số KH1 - 230014/HĐCVTHM.CRC ngày 13 tháng 02 năm 2023 | 39.365.575.895 | | - Theo từng giấy nhận nợ | 6,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Toàn bộ nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng, các nhà kho, xưởng cơ khí, các tài sản gắn liền với đất khác và động sản là toàn bộ máy móc thiết bị, các động sản khác hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng của Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân do Tổng Công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư |

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|--|------------------------|------------------------|--|--------------------------|---|---|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 54.280.154.506 | 51.281.449.988 | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 1500/LAV/202303019 ngày 31 tháng 10 năm 2023 | 49.998.215.066 | 49.955.451.636 | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất kính nổi và Công trình kiến trúc nhà máy kính nổi tại khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2014/95342 ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 17/2015/95342/HĐBĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và theo Thông báo phân chia Tài sản số 833/TB-BIDV.HM ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn |
| Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3100 LAV2023.02209 ký ngày 20 tháng 11 năm 2023 | 4.281.939.440 | 1.325.998.352 | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Từ 5,6%/năm đến 6,2%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 6.536.477.213 | 24.120.792.136 | | | | |
| Hợp đồng số 363/2023-HĐVHM/NHCT 124 - SMX ngày 22 tháng 9 năm 2023 | 6.536.477.213 | 24.120.792.136 | 6 tháng | 5,3%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Hàng tồn kho và các công nợ có giá trị tối thiểu là 55.000.000.000 VND |
| | 235.805.217.209 | 143.662.621.711 | | | | |



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Tăng | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | |
| Vay dài hạn | 513.586.013.259 | 513.586.013.259 | 340.000.000.000 | 12.845.513.259 | 840.740.500.000 | 840.740.500.000 | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 6.819.513.259 | 6.819.513.259 | - | 6.819.513.259 | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 506.766.500.000 | 506.766.500.000 | 340.000.000.000 | 6.026.000.000 | 840.740.500.000 | 840.740.500.000 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 4.546.741.300 | 4.546.741.300 | - | 1.269.905.000 | 3.276.836.300 | 3.276.836.300 | |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công Thương Việt Nam | 4.546.741.300 | 4.546.741.300 | - | 1.269.905.000 | 3.276.836.300 | 3.276.836.300 | |
| | 518.132.754.559 | 518.132.754.559 | 340.000.000.000 | 14.115.418.259 | 844.017.336.300 | 844.017.336.300 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 11.310.342.259 | | | | 99.314.980.000 | | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 506.822.412.300 | | | | 744.702.356.300 | | |

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 506.766.500.000 | 840.740.500.000 | | | | |
| Hợp đồng cho vay số 01/2022-HĐCVDAĐT/NHCT285-TTI ngày 30 tháng 12 năm 2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay ngày 28 tháng 12 năm 2023 | 503.710.000.000 | 498.710.000.000 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Từ 7,0%/năm đến 8,5%/năm | Khoản vay được sử dụng để thanh toán bù đắp các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Thuận Thành I | - Tài sản bao gồm máy móc, trang thiết bị nội thất, phương tiện vận tải hình thành từ Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN Thuận Thành I theo hợp đồng thế chấp số Số 01.2022.HĐBĐ.NHCT285-TTI ngày 30 tháng 12 năm 2022 với giá trị tại thời điểm ký là 32.901.000.000 VND - Quyền tài sản: các hợp đồng mua bán/ cho thuê/ thi công xây dựng, các hợp đồng khác, chứng từ liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án TTI theo hợp đồng thế chấp số 02.2022.HĐBĐ.NHCT285-TTI ngày 30 tháng 12 năm 2022 với giá trị tại thời điểm ký là 758.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 15) |
| Hợp đồng cho vay số 02/2023-HĐCVDADT/NHCT285-PHUHA ngày 28 tháng 12 năm 2023 | - | 340.000.000.000 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | Từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm | Khoản vay được sử dụng để thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phú Hà giai đoạn I, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/HĐBĐ/NHCT285-MMTBPHUHA ngày 28/12/2023 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 05/2023/HĐBĐ/NHCT285-QTSPHUHA ngày 28/12/2023 (chi tiết tại Thuyết minh số 15) |

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|--|----------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|--|---|
| Hợp đồng vay số 0411/2020- HĐCVĐADT/CT146-VIGLACERA ký ngày 11 tháng 11 năm 2020 | 3.056.500.000 | 2.030.500.000 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | 12,0%/năm | Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của Công ty Sen vôi Viglacera | Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT146 - VIGLACERA và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng số 02/2020/HĐBĐ/NHCT146 - VIGLACERA ngày 22 tháng 7 năm 2020. |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 6.819.513.259 | - | - | - | - | - |
| Hợp đồng cho vay số 16/2015/HĐTDDT-NHPT.SGD ngày 09 tháng 10 năm 2015 | 6.819.513.259 | - | 135 tháng kể từ ngày giải ngân | 8,6%/năm | Khoản vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng công suất 2,3 triệu m2/năm | Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư |

Thông tin chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| Hợp đồng | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn | Lãi suất trong kỳ | Mục đích vay | Tài sản bảo đảm |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------|--|--|
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam | 4.546.741.300 | 3.276.836.300 | | | | |
| Hợp đồng thuê tài chính số 02.067/2021/TS - CTTC và Hợp đồng thuê tài chính số 02.068/2021/TS - CTTC cùng ngày 16 tháng 6 năm 2021 và hợp đồng số 02.085/2021/TS- CTTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 | 2.614.330.000 | 1.757.494.000 | 48 tháng | 10,5%/năm | Thuê tài sản cố định hữu hình phục vụ hoạt động sản xuất và quản lý | Khoản tiền ký cược số tiền là 206.000.000 VND |
| Hợp đồng số 02.083/2019/TSC-CTTC cùng Phụ lục hợp đồng số 01 Hợp đồng số 02.083/2019/TSC- CTTC ngày 27 tháng 12 năm 2019 và hợp đồng số 02118/TSC - CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 | 1.831.450.300 | 1.519.342.300 | 60 tháng | 11,0%/năm | Thuê tài sản cố định hữu hình phục vụ hoạt động quản lý | Tín chấp |
| Hợp đồng thuê tài chính số 02.012/2022/TSC - CTTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 và phụ lục số 01 ngày 22 tháng 3 năm 2022 | 100.961.000 | | - 24 tháng | 9,5%/năm | Thuê tài sản cố định hữu hình phục vụ hoạt động quản lý | Khoản tiền ký cược số tiền là 45.000.000 VND |
| | 518.132.754.559 | 844.017.336.300 | | | | |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 99.314.980.000 | 11.310.342.259 |
| Trong năm thứ hai | 150.561.262.000 | 2.422.598.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 594.141.094.300 | 504.399.814.300 |
| | 844.017.336.300 | 518.132.754.559 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (99.314.980.000) | (11.310.342.259) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 744.702.356.300 | 506.822.412.300 |

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp | 18.717.534.500 | 16.462.076.000 |
| | 18.717.534.500 | 16.462.076.000 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i) | 280.834.000.000 | 280.834.000.000 |
| Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp | 141.665.580.609 | 139.332.227.337 |
| | 422.499.580.609 | 420.166.227.337 |

(i) Phản ánh khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 144.963.453.310 | 95.688.921.635 |
| Tăng trong kỳ | 97.026.264.999 | 82.173.229.869 |
| - Trích quỹ | 97.026.264.999 | 82.173.229.869 |
| Giảm trong kỳ | (22.237.287.330) | (29.370.828.869) |
| - Sử dụng quỹ | (22.237.287.330) | (29.370.828.869) |
| Số dư cuối kỳ | 219.752.430.979 | 148.491.322.635 |

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 404.702.843.925 | 319.992.694.413 |
| Giảm trong kỳ | (7.864.471.331) | (6.708.913.776) |
| - Sử dụng quỹ | (7.622.654.669) | (6.467.097.114) |
| - Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ | (241.816.662) | (241.816.662) |
| Số dư cuối kỳ | 396.838.372.594 | 313.283.780.637 |

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 4.483.500.000.000 | 931.212.247.586 | 429.193.496.627 | 949.653.176.016 | 6.793.558.920.229 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 1.001.079.612.313 | 1.001.079.612.313 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | 419.129.946.147 | (419.129.946.147) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch | - | - | - | (82.173.229.869) | (82.173.229.869) |
| Trả cổ tức | - | - | - | (448.350.000.000) | (448.350.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 4.483.500.000.000 | 931.212.247.586 | 848.323.442.774 | 1.001.079.612.313 | 7.264.115.302.673 |
| Số dư đầu kỳ này | 4.483.500.000.000 | 931.212.247.586 | 848.323.442.774 | 1.129.633.118.297 | 7.392.668.808.657 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 480.298.229.970 | 480.298.229.970 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i) | - | - | 472.169.353.298 | (472.169.353.298) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch (i) | - | - | - | (97.026.264.999) | (97.026.264.999) |
| Số dư cuối kỳ này | 4.483.500.000.000 | 931.212.247.586 | 1.320.492.796.072 | 1.040.735.729.970 | 7.775.940.773.628 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/TCT-NQĐHCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, lợi nhuận năm 2023 được phân phối như sau:

| | <u>Tỷ lệ</u> % | <u>Số tiền</u> VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận để phân phối (LNST) | | 1.577.983.118.297 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 6% LNST | 95.000.000.000 |
| Trích quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch quản lý | 1,5 tháng lương người quản lý | 2.026.264.999 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 29,92% LNST | 472.169.353.298 |
| Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ | | 1.008.787.500.000 |
| Chia cổ tức | 22,5% vốn điều lệ | 1.008.787.500.000 |

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chi tạm ứng cổ tức trong năm 2023 theo Nghị quyết số 134/TCT-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2023 với số tiền 448.350.000.000 VND (10% vốn điều lệ). Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa chốt quyền nhận cổ tức để chi trả khoản cổ tức còn lại.

| Cổ phiếu | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 448.350.000 | 448.350.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>448.350.000</i> | <i>448.350.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 448.350.000 | 448.350.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>448.350.000</i> | <i>448.350.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 23 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 2.251.056.800.000 | 50,21 | 2.251.056.800.000 | 50,21 |
| Bộ Xây Dựng | 1.729.852.620.000 | 38,58 | 1.729.852.620.000 | 38,58 |
| Cổ đông khác | 502.590.580.000 | 11,21 | 502.590.580.000 | 11,21 |
| | 4.483.500.000.000 | 100,00 | 4.483.500.000.000 | 100,00 |

30. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 36.292.161.578 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.809.720.228 VND).

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Ngọai tệ các loại | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 500.053,03 | 365.586,09 |
| Euro (EUR) | 124.433,06 | 67.031,23 |

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Đơn vị: VND

| | Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng | Sản xuất và kinh doanh kính, gương | Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi | Thương mại và dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ | Tổng cộng các bộ phận |
|-----------------------------|---|--|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản bộ phận | 16.271.785.084.960 | 897.279.489.664 | 829.791.849.330 | 16.226.752.408 | (5.887.405.629.212) | 12.127.677.547.150 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 3.351.965.529.353 |
| Tổng tài sản | 16.271.785.084.960 | 897.279.489.664 | 829.791.849.330 | 16.226.752.408 | (5.887.405.629.212) | 15.479.643.076.503 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | (11.905.231.157.834) | (789.912.230.894) | (804.387.930.620) | (13.865.933.692) | 5.845.987.111.743 | (7.667.410.141.297) |
| Tổng nợ phải trả | (11.905.231.157.834) | (789.912.230.894) | (804.387.930.620) | (13.865.933.692) | 5.845.987.111.743 | (7.667.410.141.297) |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng | Sản xuất và kinh doanh kính, gương | Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi | Thương mại và dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ | Tổng cộng các bộ phận |
|-----------------------------|---|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản bộ phận | 15.919.800.283.980 | 1.059.573.473.159 | 932.083.360.271 | 21.131.158.930 | (6.000.106.925.559) | 11.932.481.350.781 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 3.323.551.547.897 |
| Tổng tài sản | 15.919.800.283.980 | 1.059.573.473.159 | 932.083.360.271 | 21.131.158.930 | (6.000.106.925.559) | 15.256.032.898.678 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | (11.928.741.555.538) | (952.206.214.389) | (907.321.429.573) | (18.697.512.267) | 5.981.412.341.974 | (7.825.554.369.793) |
| Tổng nợ phải trả | (11.928.741.555.538) | (952.206.214.389) | (907.321.429.573) | (18.697.512.267) | 5.981.412.341.974 | (7.825.554.369.793) |



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| | Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng | Sản xuất và kinh doanh kính, gương | Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi | Thương mại và dịch vụ khác | Tổng cộng các bộ phận |
|--|---|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ | 1.288.567.167.608 | 179.308.383.382 | 166.249.999.005 | 23.965.269.624 | 1.658.090.819.619 |
| Chi phí hoạt động bộ phận | 674.431.535.006 | 175.003.427.838 | 183.640.761.317 | 20.374.057.440 | 1.053.449.781.601 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 614.135.632.602 | 4.304.955.544 | (17.390.762.312) | 3.591.212.184 | 604.641.038.018 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 196.892.809.791 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 407.748.228.227 |
| Lãi từ hoạt động khác | | | | | 12.938.929.362 |
| Kết quả từ hoạt động tài chính | | | | | 145.246.112.984 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 565.933.270.573 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại | | | | | 85.635.040.603 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 480.298.229.970 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| | Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành Bất động sản và xây dựng | Sản xuất và kinh doanh kính, gương | Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi | Thương mại và dịch vụ khác | Tổng cộng các bộ phận |
|--|---|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ | 2.298.098.966.283 | 394.480.333.213 | 224.840.653.434 | 21.717.322.795 | 2.939.137.275.725 |
| Chi phí hoạt động bộ phận | 1.121.226.744.707 | 400.788.125.914 | 203.525.238.655 | 10.770.243.558 | 1.736.310.352.834 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.176.872.221.576 | (6.307.792.701) | 21.315.414.779 | 10.947.079.237 | 1.202.826.922.891 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 265.193.158.928 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Lỗ) từ hoạt động khác | | | | | 937.633.763.962 (28.539.742.938) |
| Kết quả từ hoạt động tài chính | | | | | 281.299.992.761 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 1.190.394.013.785 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại | | | | | 189.314.401.472 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 1.001.079.612.313 |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 440.315.867.650 | 668.276.260.720 |
| Doanh thu bán bất động sản | 71.829.869.507 | 37.050.194.582 |
| Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương | 179.665.787.624 | 394.651.566.713 |
| Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện | 169.506.846.805 | 224.840.653.434 |
| Doanh thu bán hàng khác | 19.313.363.714 | 11.733.845.991 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.221.389.204.011 | 2.271.032.248.505 |
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng | 944.179.922.802 | 2.038.348.033.324 |
| Doanh thu phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư (i) | 272.557.375.299 | 222.700.738.377 |
| Dịch vụ khác | 4.651.905.910 | 9.983.476.804 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (3.614.252.042) | (171.233.500) |
| Chiết khấu thương mại | (3.256.847.800) | - |
| Hàng bán bị trả lại | (357.404.242) | (171.233.500) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.658.090.819.619 | 2.939.137.275.725 |
| Trong đó: Doanh thu thuần từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 183.352.015.097 | 227.316.001.437 |

(i) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị.

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 432.434.390.646 | 560.035.077.265 |
| Giá vốn bán bất động sản | 54.525.181.464 | 17.245.801.786 |
| Hạch toán giảm do điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Viglacera Tower theo Quyết định số 114/TCT-HĐQT | - | (71.236.855.270) |
| Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương | 175.003.427.838 | 400.788.125.914 |
| Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện | 183.640.761.317 | 203.525.238.655 |
| Giá vốn bán hàng khác | 19.265.020.027 | 9.712.766.180 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 621.015.390.955 | 1.176.275.275.569 |
| Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng | 429.209.596.025 | 1.015.804.232.334 |
| Giá vốn phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư | 190.696.757.517 | 159.413.565.857 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 1.109.037.413 | 1.057.477.378 |
| | 1.053.449.781.601 | 1.736.310.352.834 |

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 357.974.571.770 | 736.286.720.644 |
| Chi phí nhân công | 223.616.769.096 | 201.139.802.725 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 517.201.078.167 | 1.129.826.005.029 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 215.341.571.616 | 93.646.034.735 |
| Chi phí khác bằng tiền | 147.943.988.716 | 151.279.266.299 |
| (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng | (12.335.730.867) | 23.032.716.741 |
| | 1.449.742.248.498 | 2.335.210.546.173 |

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 159.936.458.000 | 271.119.111.952 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 478.130.911 | 13.992.951.606 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 950.558.130 | 1.116.779.767 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 38.723.790 | 22.173.390 |
| | 161.403.870.831 | 286.251.016.715 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 159.936.458.000 | 271.119.111.952 |

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 6.159.756.107 | 5.646.280.657 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 9.327.720.642 | (1.116.465.339) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 669.467.098 | 420.494.709 |
| Chi phí tài chính khác | 814.000 | 713.927 |
| | 16.157.757.847 | 4.951.023.954 |

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển | 6.701.005.822 | 21.193.975.516 |
| Chi phí nhân công | 11.101.793.694 | 13.949.498.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.881.323.022 | 37.194.681.732 |
| Chi phí khác | 11.327.402.627 | 14.592.705.702 |
| | 58.011.525.165 | 86.930.861.634 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 73.294.975.491 | 78.086.416.523 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 3.067.482.969 | 2.555.602.703 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.637.984.402 | 4.709.362.492 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.720.745.293 | 1.100.455.151 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.057.580.792 | 16.223.512.974 |
| Chi phí khác | 42.102.515.679 | 75.586.947.451 |
| | 138.881.284.626 | 178.262.297.294 |

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 90.466.792.702 | 187.254.967.952 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 90.466.792.702 | 187.254.967.952 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | | | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Hoạt động bất động sản | Hoạt động SXKD khác | VND Tổng | Hoạt động bất động sản | Hoạt động SXKD khác | VND Tổng |
| Lợi nhuận trước thuế | 420.398.745.546 | 145.534.525.027 | 565.933.270.573 | 939.153.496.619 | 251.240.517.166 | 1.190.394.013.785 |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế | | | | | | |
| Trừ: | 6.520.209.507 | (142.297.907.013) | (135.777.697.506) | (4.894.657.308) | (276.521.622.243) | (281.416.279.551) |
| <i>Thu nhập từ cổ tức</i> | - | <i>(159.936.458.000)</i> | <i>(159.936.458.000)</i> | - | <i>(271.119.111.952)</i> | <i>(271.119.111.952)</i> |
| <i>Ảnh hưởng của các khoản chênh lệch tạm thời</i> | <i>6.520.209.507</i> | <i>17.638.550.987</i> | <i>24.158.760.494</i> | <i>(4.894.657.308)</i> | <i>(5.402.510.291)</i> | <i>(10.297.167.599)</i> |
| Cộng: | 171.964.594 | 34.089.494.268 | 34.261.458.862 | 1.948.661.925 | 19.510.439.280 | 21.459.101.205 |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i> | <i>171.964.594</i> | <i>34.089.494.268</i> | <i>34.261.458.862</i> | <i>1.948.661.925</i> | <i>19.510.439.280</i> | <i>21.459.101.205</i> |
| Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 427.090.919.647 | 37.326.112.282 | 464.417.031.929 | 936.207.501.236 | (5.770.665.797) | 930.436.835.439 |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | 427.016.669.174 | 21.264.854.709 | 448.281.523.883 | 936.342.178.281 | (20.364.656.667) | 915.977.521.614 |
| Thu nhập chịu thuế suất 17% | - | - | - | - | (6.050.902.722) | (6.050.902.722) |
| Thu nhập chịu thuế suất 10% | 74.250.473 | 16.061.257.573 | 16.135.508.046 | (134.677.045) | 20.644.893.592 | 20.510.216.547 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh | 85.410.758.882 | 5.859.096.699 | 91.269.855.581 | 187.254.967.952 | - | 187.254.967.952 |
| Trừ: Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | (803.062.879) | (803.062.879) | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành | 85.410.758.882 | 5.056.033.820 | 90.466.792.702 | 187.254.967.952 | - | 187.254.967.952 |

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết góp vốn

Tổng Công ty có các cam kết góp vốn trong tương lai tại các Công ty con, cụ thể:

- Góp vốn vào Công ty Vimariel – CTCP: Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201800507 điều chỉnh lần 3 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty cam kết góp 17.171.192,51 Euro. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp tổng cộng 14.538.507,83 EUR bao gồm tiền chuyển khoản với số tiền 13.126.853,48 EUR tương ứng với 344.243.352.757 VND và tài sản chờ góp vốn có giá trị 1.411.654,35 EUR tương ứng với 35.010.439.495 VND.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên với số tiền cam kết dự kiến là 178.500.000.000 VND.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Công ty | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | Công ty mẹ |
| Bộ Xây dựng | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera | Công ty con |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Từ Liêm | Công ty con |
| Công ty Cổ phần 382 Đông Anh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | Công ty con |
| Công ty ViMariel - CTCP | Công ty con |
| Coong ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ | Công ty con |
| Công ty SanVig - CTCP | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vinafacade | Công ty liên kết |
| Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | Nhân sự chủ chốt |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 183.352.015.097 | 227.316.001.437 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 152.590.157.417 | 210.575.034.407 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 18.425.097.657 | 45.500.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | 3.629.256.971 | 6.646.894.497 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera | 3.226.225.459 | 2.981.148.970 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ | 1.921.870.500 | 829.709.500 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 1.184.970.384 | 1.737.439.903 |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 572.256.859 | 418.773.681 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | 557.805.000 | 525.183.750 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | 343.140.413 | 1.224.883.800 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận | 416.021.494 | 402.492.929 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | 238.762.683 | 265.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | 94.528.500 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | 62.601.000 | 223.032.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | 40.820.000 | - |
| Công ty Cổ phần 382 Đông Anh | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 15.419.000 | 24.347.000 |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | 8.081.760 | 190.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | - | 1.201.561.000 |
| Mua hàng | 74.889.307.787 | 47.699.961.529 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 49.372.332.937 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 20.382.659.133 | 34.741.234.169 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 2.276.605.118 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 1.929.928.571 | 3.609.545.505 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera | 595.145.079 | 1.186.415.031 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | 182.636.949 | 170.372.422 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | - | 7.736.977.018 |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | - | 91.964.180 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | - | 12.321.000 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | - | 1.132.204 |
| Chuyển tiền góp vốn | 32.909.950.000 | 412.099.258.846 |
| Công ty ViMariel - CTCP | 32.909.950.000 | 36.082.697.584 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên | - | 306.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | - | 44.742.361.262 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | - | 25.274.200.000 |
| Tiền thu hồi góp vốn | - | 44.742.361.262 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | - | 44.742.361.262 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 159.936.458.000 | 271.119.111.952 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ | 157.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | 2.436.458.000 | 4.872.916.000 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | - | 263.637.586.013 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | - | 1.530.000.000 |
| Công ty SanVig - CTCP | - | 544.989.939 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | - | 302.940.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | - | 230.680.000 |

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Chuyển tài sản chờ góp vốn | 9.129.960.488 | - |
| Công ty ViMariel - CTCP | 9.129.960.488 | - |
| Thu nhập khác | 133.815.877 | 142.947.689 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 60.725.911 | 89.942.607 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 44.273.003 | 45.483.103 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 28.816.963 | 7.521.979 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | | - |
| Trả cổ tức | - | 398.090.942.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | - | 225.105.680.000 |
| Bộ Xây dựng | - | 172.985.262.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 152.139.300.075 | 172.740.187.936 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 59.238.932.616 | 80.434.299.535 |
| Công ty ViMariel - CTCP | 33.390.445.107 | 33.390.445.107 |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 25.687.615.412 | 25.146.224.547 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | 6.391.255.242 | 5.487.701.050 |
| Công ty SanVig - CTCP | 6.237.292.159 | 6.237.292.159 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera | 6.038.482.524 | 6.013.642.752 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 3.800.927.916 | 4.055.651.350 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 2.368.720.132 | 2.017.437.864 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | 1.873.027.652 | 2.680.084.780 |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng | 1.741.450.853 | 1.741.450.853 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | 1.697.804.109 | 1.639.716.411 |
| Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống | 1.045.739.585 | 1.045.739.585 |
| Công ty Cổ phần Vinafacade | 860.255.200 | 860.255.200 |
| Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng | 734.365.462 | 734.365.462 |
| Công ty Cổ phần 382 Đông Anh | 431.175.000 | 431.175.000 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | 305.613.000 | 367.656.375 |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | 195.537.603 | 195.537.603 |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn | 66.492.503 | 77.789.503 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ | 24.840.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu | 9.328.000 | 9.328.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | - | 90.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera | - | 50.000.000 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | - | 26.070.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | - | 8.324.800 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 879.466.702 | 614.310.142 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 534.872.666 | 254.716.106 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 344.594.036 | 344.594.036 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera | - | 15.000.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 128.119.297.611 | 105.049.980.134 |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 48.173.090.231 | 44.873.808.413 |
| Công ty ViMariel - CTCP | 42.664.103.496 | 22.985.514.338 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 28.795.000.000 | 28.795.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống | 2.701.986.296 | 2.701.986.296 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 2.594.520.409 | 2.594.520.409 |
| Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu | 1.189.474.778 | 1.189.474.778 |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng | 986.250.000 | 986.250.000 |
| Công ty Cổ phần 382 Đông Anh | 768.825.000 | 768.825.000 |
| Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 199.386.789 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 46.660.612 | 46.660.612 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận | - | 57.940.288 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | - | 50.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.552.611.231 | 17.594.706.655 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 12.511.633.317 | - |
| Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 2.458.733.527 | - |
| Công ty Cổ phần Vinafacade | 1.162.476.935 | 1.162.476.935 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | 1.042.893.981 | 5.698.802.394 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera | 931.576.706 | 936.454.549 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 834.498.324 | 744.760.798 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | 741.849.148 | 1.041.849.148 |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | 300.080.000 | 7.380.542.663 |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn | 264.377.196 | 264.377.196 |
| Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu | 209.814.166 | 209.814.166 |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 46.986.250 | 62.130.023 |
| Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng | 37.174.146 | 37.174.146 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 9.775.035 | 9.775.035 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 742.500 | 742.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | - | 45.807.102 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 204.777.211 | 65.622.380 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | 78.711.398 | - |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | 65.622.380 | 65.622.380 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 45.299.660 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 15.143.773 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 213.325.913 | - |
| Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 213.325.913 | - |

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 4.050.000.000 | 3.939.545.455 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch | 810.000.000 | 810.000.000 |
| Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc | 810.000.000 | 810.000.000 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Thành viên | 810.000.000 | 810.000.000 |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên | 810.000.000 | 758.454.545 |
| Bà Trần Thị Minh Loan | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05 tháng 7 năm 2024 | 810.000.000 | 699.545.455 |
| Bà Đỗ Thị Phương Lan | Thành viên miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 | - | 51.545.455 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 3.884.267.237 | 5.178.809.611 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | 810.000.000 | 970.110.000 |
| Ông Trần Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc | - | 240.975.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 | 760.014.863 | 996.115.177 |
| Ông Hoàng Kim Bồng | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 | 808.723.825 | 884.289.442 |
| Ông Lương Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 806.401.134 | 1.059.317.486 |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc (chỉ tại Văn phòng Tổng Công ty) | 309.319.854 | 532.914.870 |
| Ông Quách Hữu Thuận | Phó Tổng Giám đốc (chỉ tại Văn phòng Tổng Công ty) | 389.807.561 | 495.087.636 |
| Ban Kiểm soát | | 1.708.044.838 | 1.752.798.577 |
| Ông Trần Mạnh Hữu | Trưởng ban | 695.025.000 | 695.025.000 |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Thành viên | 517.366.529 | 556.636.478 |
| Bà Nguyễn Thị Thắm | Thành viên | 495.653.309 | 440.332.554 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Thành viên miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 | - | 60.804.545 |
| | | 9.642.312.075 | 10.871.153.643 |

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024